



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30.6/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2021 đã điều chỉnh
sau kiểm toán ký ngày 29/06/2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã điều chỉnh sau kiểm toán của Công ty Cổ phần COKYVINA được lập ngày 29 tháng 06 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế Năm 2021 sau điều chỉnh ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty đã được kiểm toán ký ngày 29/06/2022.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ CHÍ ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 7.3 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29 tháng 6 năm 2022

Số: 222/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập 29 tháng 6 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Như trình bày tại thuyết minh số 7.3 của Báo cáo tài chính Tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do xử lý các khoản nợ phải trả để ghi nhận thu nhập khác, trích bổ sung quỹ lương và ghi nhận tăng thuế TNDN phải nộp năm 2021.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 105/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3 về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 08/03/2022. Cho mục đích phát hành báo cáo kiểm toán này, trừ các thủ tục kiểm toán để đánh giá sự phù hợp của các điều chỉnh được mô tả trong thuyết minh số 7.3 được hoàn thành vào ngày 29/6/2022, Chúng tôi không thực hiện bất kỳ thủ tục kiểm toán bổ sung nào khác kể từ ngày phát hành báo cáo kiểm toán trước đây là 08/3/2022.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Net Hub

Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2022

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
			Được điều chỉnh lại - Thuyết minh số 7.3	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		114.229.430.920	97.755.539.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	61.066.788.298	39.811.612.225
1. Tiền	111		46.038.788.298	27.798.985.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.028.000.000	12.012.627.015
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.826.621.726	53.440.245.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.617.004.722	34.854.720.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.357.730.000	4.797.329.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	13.929.060.426	21.324.731.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.077.173.422)	(7.536.535.022)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	3.764.766.087	3.855.305.062
1. Hàng tồn kho	141		3.839.634.214	4.005.408.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.868.127)	(150.103.529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		571.254.809	648.376.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	521.957.925	355.085.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.000	1.156.474
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	49.291.884	292.134.784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		56.027.564.773	60.701.437.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.627.637.458	43.704.113.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	26.424.186.208	35.500.661.920
- Nguyên giá	222		105.028.961.307	102.679.235.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.604.775.099)	(67.178.573.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.276.411.268	14.625.247.966
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(9.912.043.732)	(9.563.207.034)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.123.516.047	372.076.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.773.174.778	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	350.341.269	372.076.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		170.256.995.693	158.456.977.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
			Được điều chỉnh lại - Thuyết minh số 7.3	
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86.222.682.758	74.531.599.839
I. Nợ ngắn hạn	310		86.222.682.758	73.858.994.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	26.133.426.877	30.840.679.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.021.907.079	797.748.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.173.380.665	7.804.233.482
4. Phải trả người lao động	314		3.816.006.576	1.913.023.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.942.421.285	2.069.401.800
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.461.095	82.210.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	40.078.684.415	29.988.693.795
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	4.496.800.000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		451.594.766	363.003.766
II. Nợ dài hạn	330		-	672.605.539
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	213.066.672
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	459.538.867
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		84.034.312.935	83.925.377.414
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	84.034.312.935	83.925.377.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		12.110.484.904	12.001.549.383
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		7.623.758.383	11.551.148.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.486.726.521	450.400.437
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		170.256.995.693	158.456.977.253

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, 29 tháng 6 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
			Được điều chỉnh	
			lại - Thuyết minh	
			số 7.3	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	482.091.125.467	433.688.841.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		482.091.125.467	433.688.841.186
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	455.663.764.694	403.539.873.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.427.360.773	30.148.967.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.687.897.550	2.225.445.805
7. Chi phí tài chính	22	6.4	804.674.209	63.958.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>36.131.791</i>	<i>151.674.778</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	22.641.818.858	23.698.290.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.153.858.794	8.084.283.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		514.906.462	527.880.920
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.894.394.375	474.516.607
12. Chi phí khác	32	6.6	45.037.027	485.288.083
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.849.357.348	(10.771.476)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.364.263.810	517.109.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	855.801.938	97.294.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		21.735.351	(30.585.642)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.486.726.521	450.400.437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.118	21

Hà Nội, 29 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.722.247.686	291.912.351.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.646.308.977)	(110.307.494.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(100.472.709.382)	(86.258.979.270)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(31.881.392)	(125.209.025)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(114.896.446)	(1.351.085.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68.559.800.873	19.512.258.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(127.642.036.116)	(89.943.546.861)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>17.374.216.246</i>	<i>23.438.294.811</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.349.726.273)	(8.298.192.726)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	7.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.561.589.425	2.032.286.306
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>3.711.863.152</i>	<i>(265.906.420)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.565.675.000	9.621.426.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.068.875.000)	(19.919.176.800)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.977.087.050)	(3.942.524.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>519.712.950</i>	<i>(14.240.274.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	21.605.792.348	8.932.114.391
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.811.612.225	30.626.854.143
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(350.616.275)	252.643.691
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70 5.1	61.066.788.298	39.811.612.225

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, 29 tháng 6 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại 31/12/2021 là 2.287 người, trong đó có 2.218 lao động cho thuê lại (tại 31/12/2020 là 2.472 người, trong đó lao động cho thuê là lại là 2.389 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).
- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là cung ứng nhân lực, dịch vụ viễn thông và cho thuê tài sản...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương. Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.

Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm xe cơ giới

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc Năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều Năm tài chính về cho thuê nhà.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	480.398.874	155.241.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.558.389.424	27.643.744.177
Các khoản tương đương tiền (*)	15.028.000.000	12.012.627.015
Tổng	61.066.788.298	39.811.612.225

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	38.617.004.722	34.854.720.032
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	9.523.006.000	9.712.415.700
Tổng Công ty hạ tầng mạng	1.506.671.832	2.651.984.824
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	16.248.351.573	9.041.445.385
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	8.366.764.191	8.976.074.247
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng	742.188.502	2.242.777.252
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>27.246.996.793</i>	<i>21.298.898.585</i>
Tổng	38.617.004.722	34.854.720.032

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	4.357.730.000	4.797.329.139
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Á Đông	-	622.790.139
Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam VVFC	200.000.000	-
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán	307.730.000	324.539.000
Tổng	4.357.730.000	4.797.329.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.929.060.426	-	21.324.731.510	-
Tạm ứng	3.437.578.022	-	3.662.770.384	-
Ký cược, ký quỹ	6.419.009.028	-	13.890.090.759	-
Lãi tiền gửi dự thu	169.839.714	-	108.636.161	-
Các đối tượng khác	3.902.633.662	-	3.663.234.206	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tổng	15.929.060.426	-	23.324.731.510	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.077.173.422	-	8.084.019.422	547.484.400
----------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------	---	---------------	-------------

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:

	Quá hạn trên 03 năm
	VND
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624
Tổng	8.077.173.422

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.133.717.740	(38.575.769)	3.133.717.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	238.055.208	-	239.017.112	-
Thành phẩm	50.652.232	(34.974.625)	170.751.705	(79.101.470)
Hàng hoá	417.209.034	(1.317.733)	461.922.034	(32.426.290)
Tổng	3.839.634.214	(74.868.127)	4.005.408.591	(150.103.529)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	521.957.925	355.085.293
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	521.957.925	355.085.293
b) Dài hạn	4.773.174.778	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	665.966.455	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	463.196.110	-
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.644.012.213	-
Tổng	5.295.132.703	355.085.293

5.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu trong năm Được điều chỉnh lại theo		Số đã thu trong năm	31/12/2021
	01/01/2021	TM 7.3		
Thuế TNDN nộp thừa	272.634.810	-	272.634.810	-
Thuế TNCN nộp thừa	19.499.974	43.791.884	19.499.974	43.791.884
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.500.000	-	5.500.000
Tổng	292.134.784	49.291.884	292.134.784	49.291.884

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà NộiMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	21.408.511.614	6.026.643.701	73.884.093.200	1.359.986.519	102.679.235.034
Tăng trong năm	-	-	2.349.726.273	-	2.349.726.273
Mua trong năm	-	-	2.349.726.273	-	2.349.726.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	21.408.511.614	6.026.643.701	76.233.819.473	1.359.986.519	105.028.961.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	14.735.111.155	6.026.643.701	45.056.831.739	1.359.986.519	67.178.573.114
Tăng trong năm	627.871.383	-	10.798.330.602	-	11.426.201.985
Khấu hao trong năm	627.871.383	-	10.798.330.602	-	11.426.201.985
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	15.362.982.538	6.026.643.701	55.855.162.341	1.359.986.519	78.604.775.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	6.673.400.459	-	28.827.261.461	-	35.500.661.920
Số dư tại 31/12/2021	6.045.529.076	-	20.378.657.132	-	26.424.186.208

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 22.801.292.671 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 18.722.965.695 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 31/12/2021	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>
Tại 31/12/2021	<u>8.203.451.250</u>	<u>8.203.451.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư dài hạn khác	24.188.455.000	-	(9.912.043.732)	24.188.455.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	61.768.870.000	-	11.483.455.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(*)	(8.010.000.000)	8.010.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(*)	-	625.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(*)	-	980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(*)	(1.366.700.365)	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(*)	(535.343.367)	1.090.000.000
Tổng	24.188.455.000	-	(9.912.043.732)	24.188.455.000
				Dự phòng VND
				(9.563.207.034)

(ii) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-CKV-HĐQT ngày 08/12/2021 về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Cokivina tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (mã PTI đăng ký giao dịch trên sàn HNX) và Nghị quyết 11/NQ-CKV-HĐQT ngày 13/01/2022 về việc điều chỉnh giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần PTI ra công chúng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện số lượng sở hữu 1.046.930 cổ phần được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2021 trên thị trường chứng khoán với giá 59.000 đồng/cổ phần.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản thuê Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	350.341.269	372.076.620
Tổng	350.341.269	372.076.620

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Được điều chỉnh lại theo TM 7.3			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	26.133.426.877	26.133.426.877	30.840.679.520	30.840.679.520
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.573.395.320	6.573.395.320	6.574.725.895	6.574.725.895
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.232.726.987	5.232.726.987	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	-	-	2.449.984.162	2.449.984.162
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.013.835.678	3.013.835.678	3.414.431.909	3.414.431.909
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	-	-	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện FUZHOU EN ELECTRICAL MOTOR CO.LTD	267.388.000	267.388.000	2.244.000.000	2.244.000.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hà Linh	-	-	159.873.000	159.873.000
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán	4.156.602.365	4.156.602.365	3.968.678.311	3.968.678.311
Tổng	26.133.426.877	26.133.426.877	30.840.679.520	30.840.679.520
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>8.385.541.092</i>	<i>8.385.541.092</i>	<i>13.677.944.579</i>	<i>13.677.944.579</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.021.907.079	797.748.246
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	212.021.643	613.218.814
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	699.388.436	76.449.432
Các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước	110.497.000	108.080.000
<i>Trong đó: Các bên liên quan trả trước (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>995.326.514</i>	<i>689.668.246</i>
Tổng	1.021.907.079	797.748.246

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	01/01/2021	Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	31/12/2021	
Thuế giá trị gia tăng	6.411.581.863	45.148.203.156	44.021.116.038	7.538.668.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	583.167.128	114.896.446	468.270.682
Thuế thu nhập cá nhân	1.392.651.619	4.611.327.769	5.837.538.386	166.441.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.205.094	277.205.094	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	52.969.947.893	52.969.947.893	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	144.000.000	144.000.000	-
Tổng	7.804.233.482	103.733.851.040	103.364.703.857	8.173.380.665

(*) Tại ngày 29/06/2022, do ảnh hưởng của các bút toán ghi nhận bổ sung nên số thuế TNDN năm 2021 của Công ty được điều chỉnh tăng thêm (chi tiết xem tại thuyết minh số 7.3).

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.942.421.285	2.069.401.800
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.751.706.345	1.850.383.102
Giá vốn hoạt động sim thẻ	174.264.702	206.818.859
Trích trước chi phí lãi vay	4.250.399	-
Chi phí khác	12.199.839	12.199.839
Tổng	1.942.421.285	2.069.401.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	40.078.684.415	29.988.693.795
Kinh phí công đoàn	2.160.951.550	1.873.874.344
Bảo hiểm xã hội;	110.812.433	44.607.881
Bảo hiểm y tế	39.188.336	5.629.307
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	21.038.391	2.577.968
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	159.620.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	21.418.305.734	11.623.996.324
- Cổ tức phải trả	567.593.368	474.486.499
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	2.616.041.154	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	1.675.362.166	771.900.715
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	15.431.621.581	7.757.430.127
- Công ty Cổ phần KASATI	200.000.000	-
- Các đối tượng khác	927.687.465	2.620.178.983
Tổng	40.078.684.415	29.988.693.795

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.496.800.000	4.496.800.000	6.565.675.000	2.068.875.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quang Trung (*)	4.496.800.000	4.496.800.000	6.565.675.000	2.068.875.000	-	-
Tổng	4.496.800.000	4.496.800.000	6.565.675.000	2.068.875.000	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1352461/HĐTD ký với Chi nhánh BIDV Quang Trung, hạn mức tín dụng tối đa 66.000.000.000 VND, hạn mức vay vốn, phát hành L/C, bảo lãnh thanh toán tối đa 30.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) tối đa là 36.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm được ghi và thực hiện theo các hợp đồng cấp cổ/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ, được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này với tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 30% tại mọi thời điểm. Khoản vay phát sinh trong năm là của Chi nhánh Hà Nội thực hiện theo Quyết định cấp hạn mức tín dụng cho Chi nhánh số 012021/QĐ-TGD ngày 01/07/2021 của Tổng Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,

Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
						Được điều chỉnh lại theo TMM 7.3	Được điều chỉnh lại theo TMM 7.3	
Số dư tại 01/01/2020	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	16.093.511.669	88.017.339.700	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437	450.400.437
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	450.400.437	450.400.437	450.400.437
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.542.362.723	4.542.362.723	4.542.362.723
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	530.362.723	530.362.723	530.362.723
Số dư tại 31/12/2020	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414	
Số dư tại 01/01/2021	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521	4.486.726.521
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521	4.486.726.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.377.791.000	4.377.791.000	4.377.791.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	365.791.000	365.791.000	365.791.000
Số dư tại 31/12/2021	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.110.484.904	84.034.312.935	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó số tiền chi trả cổ tức là 10%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng), tương ứng số tiền 4,012 tỷ đồng, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 365.791.000 đồng.

(**) Lãi trong năm được điều chỉnh lại tăng thêm 2.461.445.805 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số 7.3).

12/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	1.609.000.000	4.431.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5.007.000.000	-
Ông Chu Văn Phương	-	3.020.000.000
Các đối tượng khác	14.039.000.000	13.204.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.377.791.000	4.542.362.723

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020 là 10% vốn chủ sở hữu tương ứng với số tiền 4,012 tỷ đồng

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	8.642.975.684	8.642.975.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại	302.012,99	302.893,61
USD	121.993,40	122.189,47
EURO		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	14.663.874.228	40.277.800.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	467.427.251.239	393.411.040.969
Tổng	482.091.125.467	433.688.841.186
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>478.822.641.735</i>	<i>408.918.131.624</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	13.502.718.454	34.821.812.792
Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.161.046.240	368.718.060.477
Tổng	455.663.764.694	403.539.873.269

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	583.866.092	919.827.326
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.458	239.088.479
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.104.030.000	1.066.530.000
Tổng	1.687.897.550	2.225.445.805

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.131.791	151.674.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	415.021.965	385.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	610.177	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	352.910.276	(93.323.635)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	5.221.748
Tổng	804.674.209	63.958.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	Năm 2020 VND
b) Chi phí bán hàng	22.641.818.858	23.698.290.203
Chi phí nhân viên quản lý	10.543.284.364	7.925.440.714
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.472.016	-
Chi phí khấu hao	666.531.543	666.546.240
Chi phí dự phòng	(459.538.867)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.950.502	6.865.456.633
Chi phí bằng tiền khác	6.841.119.300	8.240.846.616
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.153.858.794	8.084.283.821
Chi phí nhân viên quản lý	1.778.746.963	2.929.947.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.410.581	18.004.318
Thuế, phí và lệ phí	27.128.314	4.564.157
Chi phí dự phòng	540.638.400	3.473.120.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.442.690.427	1.224.189.604
Chi phí bằng tiền khác	363.244.109	434.457.556
Tổng	26.795.677.652	31.782.574.024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2021 VND Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do ghi nhận nợ không phải trả	4.891.807.256	-
Thu nhập khác	2.587.119	474.516.607
Tổng	4.894.394.375	474.516.607
Chi phí khác		
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	19.028.109	372.591.150
Chi phí khác	26.008.918	112.696.933
Tổng	45.037.027	485.288.083
Lãi (lỗ) hoạt động khác	4.849.357.348	(10.771.476)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.882.597	558.301.726
Chi phí nhân công	431.573.397.706	345.521.591.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.426.201.985	10.649.644.304
Chi phí dự phòng	28.344.773	3.451.474.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.698.847.398	28.449.036.436
Chi phí khác bằng tiền	7.903.625.954	9.141.502.563
Tổng	479.669.300.413	397.771.550.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.364.263.810	517.109.444
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	18.775.881	1.035.893.800
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	(108.676.755)	871.742.854
Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	108.424.528	164.150.946
Lãi chậm nộp BHXH	19.028.108	-
Điều chỉnh giảm	1.104.030.000	1.066.530.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.104.030.000	1.066.530.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.279.009.691	486.473.244
Thu nhập chịu thuế	4.279.009.691	486.473.244
Thu nhập chịu thuế	4.279.009.691	486.473.244
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	855.801.938	97.294.649

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.486.726.521	450.400.437
Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(365.791.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.486.726.521	84.609.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.118	21

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 25/6/2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	450.400.437	450.400.437	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	365.791.000	365.791.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	450.400.437	84.609.437	(365.791.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	112	21	(91)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh trong năm

Ngày 10/11/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố Danh sách chứng khoán không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ Quý 4/2021, theo đó kể từ ngày 10/11/2021, cổ phiếu của Công ty không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ do ý kiến kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 là ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

1- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Viễn thông các tỉnh, thành
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)
Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT)
Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
Trung tâm Nghiên cứu và phát triển
Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III
Văn phòng Tập đoàn
Bệnh viện Bưu điện
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm: (Tiếp theo)

3- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện
Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện CT-IN
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung
Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
Công ty Cổ phần KASATI
Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)
Công ty TNHH Stream Net.

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thu nhập	1.382.970.948	1.326.609.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Mua hàng	112.390.067	47.040.685
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	Mua hàng	-	74.290.287
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Bán hàng	156.948.318.523	170.426.733.872
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	Bán hàng	321.874.323.212	238.491.397.752
Tổng		478.822.641.735	408.918.131.624

c. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	16.880.975.608	9.041.445.385
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	8.589.156.555	8.976.074.247
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.506.671.832	2.651.984.824
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	11.291.943
Bệnh viện Bưu điện	91.144.000	152.605.470
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	-	113.439.168
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	173.008.750
Tổng	27.246.996.793	21.298.898.585

Phải thu khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	33.395.625	48.818.812
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	598.387.128	886.474.556
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	148.845.265	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	51.756.468	50.000.626
Bệnh viện Bưu điện	24.055.510	24.052.600
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	25.630.498	-
Tổng	882.070.494	1.009.346.594

Phải trả người bán	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Được điều chỉnh lại theo TM 7.3	
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.232.726.987	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	3.013.835.678	3.414.431.909
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	-	3.065.098.681
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.978.427	138.978.427
Tổng	8.385.541.092	13.677.944.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	368.064.875	613.218.814
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	558.689.639	76.449.432
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	23.000.000	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	45.572.000	-
Tổng	995.326.514	689.668.246

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác		
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	34.035.173	1.295.833.481
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	61.509.781	1.759.485.741
Công ty công nghệ thông tin VNPT	-	172.871.608
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	19.825.058
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	45.572.000	43.187.874
Tổng	16.719.504.925	19.869.591.733

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	-	213.066.672
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ	4.142.910	-
Thông tin VNPT		
Tổng	4.142.910	213.066.672

7.3 Điều chỉnh số liệu báo cáo trước đây

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập và phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vào ngày 08/03/2022.

- Sau khi phát hành Báo cáo tài chính ngày 08/03/2022, Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phải trả người bán với Ban triển khai Dự án Vinaphone VNP (nay là Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng) và phát hiện ra công nợ với Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng là 5.232.726.987 VND thay vì 7.059.435.562 VND. Công nợ với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI) 3.065.098.681 VND không tìm được chứng từ chi tiết và người bán này đã giải thể ngày 05/04/2021. Tổng giá trị các khoản nợ phải trả được ghi tăng thu nhập khác là 4.891.807.256 VND. Do lợi nhuận tăng lên Công ty được trích bổ sung quỹ tiền lương theo quy chế để chi trả thêm cho Cán bộ Công nhân viên 1.815.000.000 VND, đồng thời ghi nhận tăng chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 số tiền 615.361.451 VND.

- Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo Nghị Quyết số 07/NQ-CKV-HĐQT ngày 14/06/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc xử lý khoản nợ cũ trên sổ sách kế toán, điều chỉnh lại một số khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Điều chỉnh số liệu báo cáo trước đây (Tiếp theo)

Ngày 29/06/2022, Công ty đã lập Báo cáo điều chỉnh theo các nội dung trên. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	196.382.653	49.291.884	147.090.769
Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.025.234.133	26.133.426.877	(4.891.807.256)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.705.109.983	8.173.380.665	468.270.682
Phải trả người lao động	314	2.001.006.576	3.816.006.576	1.815.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.649.039.099	12.110.484.904	2.461.445.805
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>7.623.758.383</i>	<i>7.623.758.383</i>	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>2.025.280.716</i>	<i>4.486.726.521</i>	<i>2.461.445.805</i>

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	
Chi phí bán hàng	25	21.189.818.858	22.641.818.858	(1.452.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.790.858.794	4.153.858.794	(363.000.000)
Thu nhập khác	31	2.587.119	4.894.394.375	(4.891.807.256)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	240.440.487	855.801.938	(615.361.451)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.025.280.716	4.486.726.521	(2.461.445.805)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	505	1.118	(614)

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, 29 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức